



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2013
Ông: Nguyễn Thông Hoa	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2013
Ông: Nguyễn Khắc Tiến	Ủy viên chuyên trách	
Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Ủy viên	
Ông: Lê Vĩnh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2013
Ông: Nguyễn Văn Bút	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2013
Ông: Vũ Quang Dương	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2013
Ông: Nguyễn Hồng Trường	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Quang Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2013
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	
Ông: Phạm Minh Thuận	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông: Nguyễn Văn Việt	Ủy viên	
Ông: Bùi Minh Hợp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 19 tháng 03 năm 2014 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Báo cáo tài chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn chưa được Công ty trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Giá trị tổn thất khoản đầu tư này ước tính theo Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn là 14,4 tỷ đồng, trong đó số phát sinh từ kết quả kinh doanh năm 2013 là 3,8 tỷ đồng, lỗ lũy kế các năm trước là 10,6 tỷ đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với khoản đầu tư này thì Chỉ tiêu Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2013 sẽ giảm đi số tiền là 14,4 tỷ đồng (số tương ứng tại thời điểm 31/12/2012 là 10,6 tỷ đồng) và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên BC KQKD năm 2013 sẽ giảm đi số tiền là 3,8 tỷ đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		698.217.671.675	693.717.134.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.454.271.347	2.778.638.468
111	1. Tiền		6.454.271.347	2.778.638.468
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		435.702.271.862	412.346.381.894
131	1. Phải thu của khách hàng		241.102.346.156	167.672.676.391
132	2. Trả trước cho người bán		36.391.647.552	49.793.074.822
135	5. Các khoản phải thu khác	4	158.208.278.154	194.880.630.681
140	IV. Hàng tồn kho	5	228.447.151.979	242.934.992.738
141	1. Hàng tồn kho		228.447.151.979	242.934.992.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.613.976.487	35.657.121.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.373.209.651	2.911.627.043
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.001.129.278	13.061.432.698
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	10.239.637.558	19.684.061.745
200	B. Tài sản dài hạn		509.167.071.665	444.982.309.391
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		67.827.024.737	69.967.972.403
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	50.575.695.035	52.549.977.246
222	- Nguyên giá		101.648.782.896	98.684.985.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.073.087.861)	(46.135.008.682)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	17.251.329.702	17.417.995.157
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		405.166.111.578	340.895.807.294
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	292.683.545.052	286.454.276.001
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	95.808.162.026	28.345.350.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	47.746.443.888	54.837.351.600
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	12	(31.072.039.388)	(28.741.170.307)
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.173.935.350	34.118.529.694
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.145.546.507	34.084.029.694
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	28.388.843	34.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.207.384.743.340	1.138.699.443.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		877.108.398.277	813.770.019.266
310	I. Nợ ngắn hạn		847.836.769.234	776.656.440.882
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	307.493.758.396	373.941.679.216
312	2. Phải trả cho người bán		211.459.749.611	121.909.644.517
313	3. Người mua trả tiền trước		91.565.934.216	129.603.204.746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.400.672.194	21.100.738.386
315	5. Phải trả người lao động		21.908.999.696	17.069.266.770
316	6. Chi phí phải trả	17	52.444.092.101	32.504.524.941
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	127.610.557.415	79.516.676.701
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(46.994.395)	1.010.705.605
330	II. Nợ dài hạn		29.271.629.043	37.113.578.384
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	4.255.820.641
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	17.789.220.243	19.488.820.243
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	11.482.408.800	13.368.937.500
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		330.276.345.063	324.929.424.711
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	21	330.276.345.063	324.929.424.711
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.837.986.540
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		34.749.445.917	34.749.445.917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.291.137.520	6.291.137.520
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.397.775.086	1.050.854.734
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.207.384.743.340	1.138.699.443.977

Người lập


Phùng Thanh Hiền

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 19 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Doanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	462.314.725.847	608.158.047.711
02	2. Các khoản giảm trừ	23	1.945.815.068	186.352.266
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	460.368.910.779	607.971.695.445
11	4. Giá vốn hàng bán	25	385.983.750.158	556.044.926.422
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.385.160.621	51.926.769.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	17.945.282.094	47.115.013.460
22	7. Chi phí tài chính	27	54.100.101.014	80.827.790.404
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.294.112.508	65.021.555.861
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		32.942.790.588	27.107.359.400
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.287.551.113	(8.893.367.321)
31	11. Thu nhập khác	28	5.563.938.710	13.270.498.374
32	12. Chi phí khác	29	5.370.243.953	3.326.276.319
40	13. Lợi nhuận khác		193.694.757	9.944.222.055
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.481.245.870	1.050.854.734
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	134.325.518	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.346.920.352</u>	<u>1.050.854.734</u>

Lập ngày 19 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thanh Hiền

Nguyễn Hồng Trường



Nguyễn Hữu Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		394.938.861.562	678.743.164.929
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(198.674.946.616)		(564.054.941.115)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(62.320.743.289)		(30.583.356.555)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(51.583.942.190)		(65.426.898.774)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.214.617)		(530.471.459)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	38.430.372.220		2.801.302.569
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(42.393.416.411)		(9.552.690.593)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		78.372.970.659	11.396.109.002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6.086.545.455)	(3.668.138.508)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		3.620.000.000	5.461.199.394
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.742.202.827)		(200.782.102.325)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.330.810.776		149.523.615.375
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.550.000.000)		(42.664.455.346)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.476.188.287		38.134.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.588.860.959		47.956.498.460
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.362.888.260)	(6.039.382.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		278.269.539.101	493.414.341.067
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(346.603.988.621)		(502.007.953.943)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(109.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(68.334.449.520)	(8.703.372.876)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.675.632.879	(3.346.646.824)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>2.778.638.468</u>	<u>6.125.285.292</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.454.271.347</u>	<u>2.778.638.468</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phùng Thanh Hiền

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Hữu Doanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stock Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.01 (**)	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

(**) Theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 08/10/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Sông Đà 7.01 đã thực hiện giải thể kể từ ngày 10/10/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;

- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa đem lại lợi nhuận. Theo dự tính trong năm 2014 sẽ bắt đầu đi vào vận hành thương mại đối với Nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kể đến ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Trong kỳ, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Thủy điện Nậm He trên cơ sở chuyển đổi từ công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 706 với số cổ phần là 67,4 tỷ đồng tương ứng với 48,14% vốn điều lệ. Đến 31/12/2013, Công ty CP Sông Đà 10 đã góp 37,4 tỷ đồng làm giảm tỷ lệ lợi ích theo vốn thực góp của Công ty CP Sông Đà 7 tại 31/12/2013 còn 62,94%.

Theo Nghị quyết số 89/NQ/CT-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội tạm dừng triển khai trong năm 2013. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	257.023.623	1.460.814.060
Tiền gửi ngân hàng	6.197.247.724	1.317.824.408
	<u>6.454.271.347</u>	<u>2.778.638.468</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	550.818.015	804.636.816
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần	544.598.497	2.022.523.497
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Lai Châu	19.247.853.400	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.549.174.498	4.157.598.204
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	11.922.780.179	16.053.590.955
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	86.061.227.141	74.583.996.304
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 705	8.028.282.000	8.606.282.000
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 706	-	56.142.081.077
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	19.862.906	33.227.906
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 709	1.140.573.386	1.140.573.386
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	5.310.000.000	5.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.160.000.000	5.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia	7.176.000.000	5.398.515.000
Phải thu tiền ứng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu phí tổng thầu Công trình Thủy điện Sơn La khi quyết toán	-	417.681.160
Phải thu chi phí quyết toán công trình	-	5.893.432.237
Phải thu khác	5.497.108.124	4.656.492.131
	<u>158.208.278.154</u>	<u>194.880.630.681</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.316.381.430	13.064.617.003
Công cụ, dụng cụ	1.521.941.084	1.494.339.324
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.608.829.465	228.376.036.411
	<u>228.447.151.979</u>	<u>242.934.992.738</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	-
Tạm ứng	10.217.350.381	19.678.061.745
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	<u>10.239.637.558</u>	<u>19.684.061.745</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	84.987.361.053	11.898.904.364	1.735.447.781	63.272.730	98.684.985.928
Tăng trong năm	13.634.314.860	-	-	-	13.634.314.860
- <i>Mua sắm</i>	13.634.314.860	-	-	-	13.634.314.860
Giảm trong năm	(7.732.792.974)	(1.759.775.183)	(1.114.677.005)	(63.272.730)	(10.670.517.892)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(7.052.108.307)	(1.653.001.729)	-	-	(8.705.110.036)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(680.684.667)	(106.773.454)	(1.114.677.005)	(63.272.730)	(1.965.407.856)
Số cuối năm	90.888.882.939	10.139.129.181	620.770.776	-	101.648.782.896
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	37.744.936.472	7.090.444.753	1.246.900.177	52.727.280	46.135.008.682
Tăng trong năm	8.990.832.728	1.795.107.176	156.844.216	8.787.880	10.951.572.000
- <i>Trích khấu hao</i>	8.990.832.728	1.795.107.176	156.844.216	8.787.880	10.951.572.000
Giảm trong năm	(3.888.822.851)	(1.219.998.153)	(843.156.657)	(61.515.160)	(6.013.492.821)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.481.002.302)	(1.156.261.729)	-	-	(4.637.264.031)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(407.820.549)	(63.736.424)	(843.156.657)	(61.515.160)	(1.376.228.790)
Số cuối năm	42.846.946.349	7.665.553.776	560.587.736	-	51.073.087.861
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.242.424.581	4.808.459.611	488.547.604	10.545.450	52.549.977.246
Số cuối năm	48.041.936.590	2.473.575.405	60.183.040	-	50.575.695.035
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				42.051.373.184	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				6.482.604.265	VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.163.449.702	17.163.449.702
Dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Dự án Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
<i>Mua sắm tài sản</i>	-	254.545.455
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	87.880.000	-
	17.251.329.702	17.417.995.157

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 7.02	40.475.145.000	40.475.145.000
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	94.856.318.975	77.306.318.975
Công ty CP Sông Đà 7.04	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709 (*)	56.142.081.077	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 706 (**)	-	67.462.812.026
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	49.250.000.000	49.250.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	15.000.000.000	15.000.000.000
	<u>292.683.545.052</u>	<u>286.454.276.001</u>

(*) Dừng chuyển nhượng theo Nghị quyết 10A NQ/CT-HĐQT ngày 24/01/2013, nhận bàn giao từ Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 706.

(**) Chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do chuyển đổi thành Công ty CP Thủy điện Nậm He theo Nghị quyết số 14 ngày 16/04/2013 của Hội đồng Quản trị.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	84,74%	84,74%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	TP Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 8	1.382.700	1.382.700	28.345.350.000	28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	6.350.500	-	67.462.812.026	-
			95.808.162.026	28.345.350.000

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp
Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	Điện Biên	62,94%	48,85%	Thủy điện

(*) Góp vốn thành lập Công ty CP Thủy điện Nậm He trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 706 theo Nghị quyết số 14 ngày 16/04/2013 của Hội đồng Quản trị. Theo đó Công ty CP Sông Đà 10 tham gia góp vốn và giữ quyền chi phối, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 48,85% vốn điều lệ và trở thành đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He. Tuy nhiên, đến 31/12/2013 Công ty CP Sông Đà 10 mới góp 37.400.000.000 đồng, tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty CP Thủy điện Nậm He xác định theo tỷ lệ vốn thực góp là 62,94%.

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	606.040	770.000	6.060.400.000	7.700.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	110.000	110.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (đổi tên từ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà) (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (**)	-	274.832	-	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (**)	-	26.100	-	458.773.487
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2 (*)	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
			47.746.443.888	54.837.351.600
				(24.880.575)

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

(**) Nhượng bán chứng khoán trong kỳ

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	(28.345.350.000)	(27.308.900.726)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6	-	(851.272.783)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	(2.563.817.768)	(580.996.798)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	(162.871.620)	-
	<u>(31.072.039.388)</u>	<u>(28.741.170.307)</u>

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	1.123.447.500	3.687.265.268	(2.563.817.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	179.770	1.635.907.000	1.798.778.620	(162.871.620)
				<u>(2.726.689.388)</u>

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2013

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP Sông Đà 8	49,38%	(15.755.365.511)	28.345.350.000	(28.345.350.000)

Ghi chú: Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	34.084.029.694	2.760.384.900
Số tăng trong năm	7.404.187.889	35.005.357.182
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(5.342.671.076)	(3.681.712.388)
Số dư cuối năm	<u>36.145.546.507</u>	<u>34.084.029.694</u>

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	6.202.438.173	2.989.088.750
Tiền thuê dài hạn tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 (*)	22.855.089.224	23.453.912.528
Chi hoàn thiện tầng 7 tòa nhà HH4	1.820.353.417	2.107.003.694
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	4.984.024.722	5.384.024.722
Giá trị thương hiệu Sông Đà	75.000.000	150.000.000
Chân đế cần trục tháp S1000	208.640.971	-
	<u>36.145.546.507</u>	<u>34.084.029.694</u>

(*) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng.

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	28.388.843	34.500.000
	28.388.843	34.500.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	297.684.820.896	367.216.679.216
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 20)	9.808.937.500	6.725.000.000
	307.493.758.396	373.941.679.216

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	01/2013/HĐH M ngày 28/8/2013	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng một lần	9 tháng	107.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương VN- CN Tây Hà Nội	03-2011/SD7-TĐLC ngày 12/7/2011 PL số 03/2012/BĐC - SĐ7-LC ngày 17 tháng 8 năm 2012	0,88%/ tháng	9 tháng	40.829.521.994	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương VN- CN Tây Hà Nội	04-2011/SD7-TĐBC ngày 18/08/2011, phụ lục số 02/PLHĐTD-SĐ7/2013 ngày 08 tháng 05 năm 2013	1,08%/tháng	12 tháng	11.735.143.586	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Công thương VN- CN Tây Hà Nội	01/2013-HĐTD/NHCT1 46-SĐ7 ngày 26/08/2013.	0,88%/ tháng	9 tháng	107.826.400.057	Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP An Bình -CN Sơn La	Hợp đồng số 440/12/TD/XII ngày 14/9/2012 phụ lục số 259/13/BSHĐ/ XII ngày 20 tháng 11 năm 2013	1,06%/tháng	6 tháng	29.993.755.259	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ
				297.684.820.896	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	34.286.051.961	19.952.504.234
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.965.502	36.854.601
Thuế thu nhập cá nhân	953.492.731	1.098.217.551
Các khoản phí, lệ phí	13.162.000	13.162.000
	<u>35.400.672.194</u>	<u>21.100.738.386</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	45.165.578.621	26.943.190.062
Trích trước chi phí lãi vay	995.032.879	2.284.862.561
Trích trước tiền thuê dài hạn tầng 7 tòa nhà HH4 (Văn phòng)	3.276.472.318	3.276.472.318
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	-
Chi phí thuê, tháo dỡ cần trục tháp	568.224.440	-
Chi phí thí nghiệm	1.866.637.140	-
Chi phí khác	493.964.886	-
	<u>52.444.092.101</u>	<u>32.504.524.941</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.624.598.606	2.749.881.195
Bảo hiểm xã hội	5.709.330.289	6.749.353.243
Bảo hiểm y tế	977.667.447	1.131.351.230
Bảo hiểm thất nghiệp	174.374.624	238.569.166
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	400.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	117.724.586.449	68.647.521.867
<i>Cổ tức các năm phải trả</i>	<i>27.117.658.660</i>	<i>27.117.658.660</i>
<i>Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.02 tiền khối lượng</i>	<i>8.850.433.998</i>	<i>7.878.694.197</i>
<i>Phải trả Công ty CP Sông Đà 7.04 tiền khối lượng</i>	<i>55.028.468.614</i>	<i>20.831.840.827</i>
<i>Phải trả BDH dự án Thủy điện Sơn La tiền ứng trước khối lượng</i>	<i>7.982.409.224</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà cho mượn vốn thi công</i>	<i>8.964.746.957</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả BDH dự án Thủy điện Huội Quảng</i>	<i>-</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Phải trả về vật tư tạm nhập, khối lượng tạm bàn giao (chưa có hóa đơn)</i>	<i>1.775.476.086</i>	<i>1.756.488.266</i>
<i>Các khoản phải trả hộ Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705</i>	<i>3.915.772.827</i>	<i>5.390.346.695</i>
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>808.269.060</i>	<i>628.652.623</i>
<i>Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La</i>	<i>124.500.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Tiền thưởng CBCNV, tập thể có thành tích xuất sắc</i>	<i>149.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV</i>	<i>292.602.614</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.715.248.409</i>	<i>3.743.840.599</i>
	<u>127.610.557.415</u>	<u>79.516.676.701</u>

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần (Công ty CP Sông Đà 7 đúng tên) Công ty CP Someco Sông Đà	16.749.220.243 1.040.000.000	18.448.820.243 1.040.000.000
	<u>17.789.220.243</u>	<u>19.488.820.243</u>

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	11.482.408.800	13.368.937.500
	<u>11.482.408.800</u>	<u>13.368.937.500</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
VietinBank -CN Tây Hà Nội. HĐ số 01/2009/HĐTD-SD7 ngày 04/09/2009 & HĐ điều chỉnh số 04/2012/BĐC-SD7 ngày 18/09/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.368.937.500	6.368.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
VietinBank -CN Sông Nhuệ. HĐ số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	8.385.000.000	1.760.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
BIDV -CN Hà Tây. HĐ số 01/2013/HĐ ngày 28/6/13	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	6.537.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
			<u>21.291.346.300</u>	<u>9.808.937.500</u>	

21 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	192.837.986.540	30.463.242.343	5.786.106.925	19.411.356.549	338.498.692.357	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	1.050.854.734	1.050.854.734	
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	4.286.203.574	505.030.595	-	4.791.234.169	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(19.411.356.549)	(19.411.356.549)	
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	192.837.986.540	34.749.445.917	6.291.137.520	1.050.854.734	324.929.424.711	
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	192.837.986.540	34.749.445.917	6.291.137.520	1.050.854.734	324.929.424.711	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	5.346.920.352	5.346.920.352	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	192.837.986.540	34.749.445.917	6.291.137.520	6.397.775.086	330.276.345.063	

(*) Thông tin về phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01 NQ/SD7-ĐHĐCD-2012 ngày 12 tháng 6 năm 2012, lợi nhuận sau thuế năm 2011 phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính	(505.030.595)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(4.286.203.574)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.020.122.380)
Trả cổ tức năm 2011 (chưa chốt quyền)	(12.600.000.000)
	(19.411.356.549)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
			90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 chưa chốt quyền	-	12.600.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	413.789.919.831	476.275.791.849
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	2.036.023.765	57.108.797.671
Doanh thu phụ phí	16.742.207.549	7.442.873.794
Doanh thu hoạt động khác	29.746.574.702	67.330.584.397
	462.314.725.847	608.158.047.711

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.945.815.068	186.352.266
	1.945.815.068	186.352.266

24 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	411.844.104.763	476.089.439.583
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	2.036.023.765	57.108.797.671
Doanh thu phụ phí	16.742.207.549	7.442.873.794
Doanh thu thuần hoạt động khác	29.746.574.702	67.330.584.397
	<u>460.368.910.779</u>	<u>607.971.695.445</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	359.441.977.280	437.948.534.591
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	2.183.217.907	58.133.638.043
Giá vốn hoạt động khác	24.358.554.971	59.962.753.788
	<u>385.983.750.158</u>	<u>556.044.926.422</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.135.250.081	37.532.724.567
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.794.735.500	9.582.288.893
Thu nhập từ nhượng bán khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.296.513	-
	<u>17.945.282.094</u>	<u>47.115.013.460</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	50.294.112.508	65.021.555.861
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.475.119.425	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	5.304.030.919	15.806.234.543
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(2.973.161.838)	-
	<u>54.100.101.014</u>	<u>80.827.790.404</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	4.261.540.091	4.985.635.813
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	2.284.862.561
Thu nhập khác	1.302.398.619	6.000.000.000
	<u>5.563.938.710</u>	<u>13.270.498.374</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	4.067.846.005	3.326.276.319
Chi phí khác	1.302.397.948	-
	5.370.243.953	3.326.276.319

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	5.481.245.870	1.050.854.734
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia đã nộp thuế TNDN	(2.794.735.500)	(9.582.288.893)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.686.510.370	(8.531.434.159)
Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành (*)	134.325.518	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	36.854.601	36.854.601
Số đã nộp trong năm	(23.214.617)	-
Số phải nộp cuối năm	147.965.502	36.854.601

(*) Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.343.047.178	446.546.412.159
Chi phí nhân công	76.410.052.077	125.601.876.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.951.572.000	4.499.752.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.545.979.994	4.071.200.252
Chi phí khác bằng tiền	6.827.172.881	2.433.044.544
	422.077.824.130	583.152.285.822

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.454.271.347		2.778.638.468	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.310.624.310	-	362.553.307.072	-
Đầu tư dài hạn	47.746.443.888	(2.726.689.388)	54.837.351.600	(1.432.269.581)
	453.511.339.545	(2.726.689.388)	420.169.297.140	(1.432.269.581)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	318.976.167.196	387.310.616.716
Phải trả người bán, phải trả khác	356.859.527.269	225.170.962.102
Chi phí phải trả	52.444.092.101	32.504.524.941
	728.279.786.566	644.986.103.759

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.454.271.347			6.454.271.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.310.624.310	-		399.310.624.310
Đầu tư dài hạn		45.019.754.500		45.019.754.500
	405.764.895.657	45.019.754.500	-	450.784.650.157

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.778.638.468		2.778.638.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	362.553.307.072	-	362.553.307.072
Đầu tư dài hạn		53.405.082.019	53.405.082.019
	365.331.945.540	53.405.082.019	- 418.737.027.559

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	307.493.758.396	4.857.408.000	6.625.000.000	318.976.166.396
Phải trả người bán, phải trả khác	339.070.307.026	17.789.220.243		356.859.527.269
Chi phí phải trả	52.444.092.101			52.444.092.101
	699.008.157.523	22.646.628.243	6.625.000.000	728.279.785.766

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	373.941.679.216	3.743.937.500	9.625.000.000	387.310.616.716
Phải trả người bán, phải trả khác	201.426.321.218	23.744.640.884		225.170.962.102
Chi phí phải trả	32.504.524.941			32.504.524.941
	607.872.525.375	27.488.578.384	9.625.000.000	644.986.103.759

Kết thúc năm tài chính 2013, mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	Quyết toán khối lượng xây lắp Mua cần trục tháp	56.311.388.934 6.034.753.755	76.003.695.964 -
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Bán vật tư, Quyết toán khối lượng xây lắp	125.608.896.448	55.427.197.616
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Bán vật tư, Quyết toán khối lượng xây lắp	10.087.636.441	-
	Công ty con	Mua cần trục tháp	1.960.945.688	-
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Quyết toán khối lượng xây lắp	10.886.761.036	1.102.309.728

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	Phải thu Phải trả	11.922.780.179 38.807.349.542	16.053.590.955 -
Công ty CP Sông Đà 8.01	Công ty liên kết (gián tiếp)	Phải thu Phải trả	4.549.174.498 5.237.444.788	4.157.598.204 -
Công ty TNHH đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	Phải thu	115.467.568.277	110.578.545.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con	Phải thu	8.028.282.000	8.606.282.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty con	Phải thu	1.140.573.386	1.140.573.386
Công ty CP thủy điện Cao nguyên Sông Đà	Công ty con	Phải thu	789.862.906	33.227.906
Công ty CP S.Đà 702	Công ty con	Phải trả	11.262.162.192	7.878.694.197
Công ty CP S.Đà 704	Công ty con	Phải trả Phải thu về cổ tức	55.028.468.614 7.176.000.000	40.951.002.664 4.680.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			Năm-2013	Năm 2012
			VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT			1.419.023.863	1.701.131.708

35. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

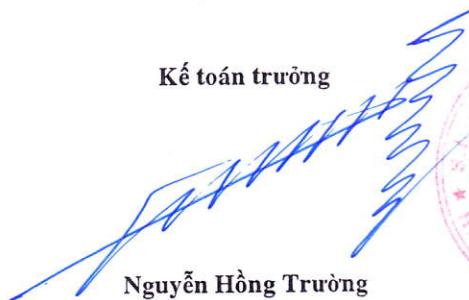
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Phùng Thanh Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Lập ngày 19 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

